

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN  
SHINHAN VIỆT NAM**  
Số: 22/2019/CBTT/SSV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
---o0o---

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Tp Hồ Chí Minh  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Công ty:** CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM  
**Mã chứng khoán:** không có  
**Trụ sở chính:** Phòng 2201, Lầu 22, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh  
**Điện thoại:** 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232  
**Người thực hiện công bố thông tin:** Ông KWON HYUK JUN\_Tổng Giám đốc  
**Địa chỉ:** Phòng 2201, Lầu 22, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh  
**Điện thoại (Cơ quan):** 028 6299 8000 Fax: 028 62994232  
**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
**Nội dung thông tin công bố:**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN NĂM 2019 ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
VÀ CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Địa chỉ trang thông tin điện tử đăng tải toàn bộ báo cáo:

<https://shinhansec.com.vn/278/bao-cao-tai-chinh-ban-nien-nam-2019-da-duoc-soat-xet-va-cong-van-giai-trinh-ket-qua-hoat-dong-kinh-doanh-11328n.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**KWON HYUK JUN**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị  
Minh Khai, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

---

### NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-38
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-38

## **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị  
Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

#### **CÔNG TY**

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An) là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được sở hữu bởi Shinhan Investment Corporation ( Hàn Quốc). Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 02 năm 2016 và điều chỉnh lần 02 theo giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở của Công ty tại: Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

#### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Seo Tae Young	Chủ tịch
Ông Kwon Hyuk Jun	Thành viên
Ông Han Bok Hee	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kwon Hyuk Jun	Tổng Giám đốc
Ông Kang Sang In	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nhật Linh	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Im Hyuk	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Phú	Thành viên
Bà Phạm Thị Dương Huyền	Kiểm toán nội bộ

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị  
Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Kwon Hyuk Jun**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2019

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam được lập ngày 30 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần theo báo cáo soát xét số 1.1095/18/TC-AC ngày 13 tháng 08 năm 2018 và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán số 1.0600/19/TC-AC ngày 25 tháng 03 năm 2019 đối với các Báo cáo tài chính này.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biên** ✓

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019*

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>907.389.361.175</b>	<b>708.539.030.440</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>904.960.736.737</b>	<b>706.291.052.725</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	46.310.340.441	15.730.581.116
111.1	1.1 Tiền		2.310.340.441	15.730.581.116
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		44.000.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	725.192.721.151	681.005.783.300
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	100.000.000.000	-
117	4. Các khoản phải thu	6	21.085.253.722	9.126.235.637
117.2	4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		21.085.253.722	9.126.235.637
117.4	4.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		21.085.253.722	9.126.235.637
118	5. Trả trước cho người bán		99.509.375	99.509.375
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	12.272.912.048	328.943.297
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.428.624.438</b>	<b>2.247.977.715</b>
131	1. Tạm ứng		1.079.664.543	1.079.664.543
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.039.257.640	1.089.288.484
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		309.702.255	-
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	79.024.688
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>194.801.349.925</b>	<b>254.248.718.075</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>172.732.109.589</b>	<b>230.280.109.589</b>
212	1. Các khoản đầu tư	9	172.732.109.589	230.280.109.589
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		172.732.109.589	230.280.109.589
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>20.934.416.192</b>	<b>22.726.659.106</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.252.296.421	13.345.017.478
222	- Nguyên giá		25.193.628.949	24.985.453.949
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.941.332.528)	(11.640.436.471)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.682.119.771	9.381.641.628
228	- Nguyên giá		14.651.775.600	14.541.775.600
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.969.655.829)	(5.160.133.972)
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.134.824.144</b>	<b>1.241.949.380</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8	531.780.000	531.780.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	7	325.124.018	431.228.000
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		277.920.126	278.941.380
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.102.190.711.100</b>	<b>962.787.748.515</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>242.460.597.928</b>	<b>123.669.719.667</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>242.460.597.928</b>	<b>123.669.719.667</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	233.137.931.034	119.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		233.137.931.034	119.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		12.791.743	11.933.354
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.878.879.000	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.990.003.961	4.355.561.948
323	6. Phải trả người lao động		48.052.100	-
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		150.434.572	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.080.117.147	284.269.330
326	9. Phải trả nội bộ ngắn hạn		17.955.035	17.955.035
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		144.433.336	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>859.730.113.172</b>	<b>839.118.028.848</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>859.730.113.172</b>	<b>839.118.028.848</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		812.600.000.000	812.600.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		812.600.000.000	812.600.000.000
411.1a	a. Vốn góp của chủ sở hữu		812.600.000.000	812.600.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		743.856.969	743.856.969
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		743.856.969	743.856.969
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		45.642.399.234	25.030.314.910
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		45.617.322.678	25.024.632.976
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		25.076.556	5.681.934
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.102.190.711.100</b>	<b>962.787.748.515</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

<b>Mã số</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT (Số lượng chứng khoán)</b>			
005	1. Ngoại tệ các loại		25.934	1.718
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	17	286	244
014	3. Chứng quyền		100	100
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	18	139.608.230.000	137.885.330.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		139.506.230.000	137.885.330.000
021.5	b. Tài sản tài chính chờ thanh toán		102.000.000	-
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	19	11.500.000	1.080.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		11.500.000	1.080.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20	40.600.000	11.900.000

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
026	4. Tiền gửi của khách hàng	21	1.245.106.278	428.603.543
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.183.910.687	346.538.543
028	4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		12.570.591	32.295.000
029	4.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		48.625.000	49.770.000
029.2	a. <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài</i>		48.625.000	49.770.000
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22	1.240.871.938	424.367.503
031.1	5.1 <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		33.853.142	23.124.353
031.2	5.2 <i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		1.207.018.796	401.243.150
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	23	4.234.340	4.236.040



**Nguyễn Thị Nhật Linh**  
 Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2019



**Kwon Hyuk Jun**  
 Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	22.401.532.809	20.798.466.610
01.2	a.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	675.350
01.3	b.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.401.532.809	20.797.791.260
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	10.147.656.440	2.413.945.206
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	344.092.383	5.244.587.607
07	1.4	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	200.000.000
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	38.856.000	29.960.000
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	16.356.482.193	5.078.009.749
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	(1.021.254)	-
<b>20</b>		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>49.287.598.571</b>	<b>33.764.969.172</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	172.800	-
21.2	a.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	172.800	-
27	2.2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.104.536.505	5.679.033.536
30	2.3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27.310.482	24.068.881
31	2.4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.844.511.159	2.042.274.403
<b>40</b>		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>10.976.530.946</b>	<b>7.745.376.820</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
		<b>26</b>		
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	23.074.415	21.433.152
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	7.214.970	43.302.106
<b>50</b>		<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>30.289.385</b>	<b>64.735.258</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
		<b>27</b>		
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	9.021.235	23.131.639
52	4.2	Chi phí lãi vay	3.614.199.340	317.041.096
<b>60</b>		<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>3.623.220.575</b>	<b>340.172.735</b>



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	28	8.953.031.948	5.862.919.130
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		25.765.104.487	19.881.235.745
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		1.081	1.397
72	8.2 Chi phí khác		162	41
80	Cộng kết quả hoạt động khác		919	1.356
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		25.765.105.406	19.881.237.101
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		25.742.383.092	19.870.493.260
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		22.722.314	10.743.841
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		5.153.021.082	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.153.021.082	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>20.612.084.324</u>	<u>19.881.237.101</u>
400	Tổng thu nhập toàn diện		<u>20.612.084.324</u>	<u>19.881.237.101</u>



Nguyễn Thị Nhật Linh  
 Người lập/Kế toán trưởng



Kwon Hyuk Jun  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		25.765.105.406	19.881.237.101
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(15.359.615.214)	(3.775.087.360)
03	- Khấu hao tài sản cố định		2.110.417.914	2.058.997.178
06	- Chi phí lãi vay		3.614.199.340	-
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.021.254	-
08	- Dự thu tiền lãi		(21.085.253.722)	(5.834.084.538)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		172.800	-
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		172.800	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		-	(675.350)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	(675.350)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(51.193.659.701)	172.323.483.628
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(44.187.110.651)	172.550.000.000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		9.126.235.637	-
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(11.943.968.751)	10.206.226
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		-	1.245.131.278
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(309.702.255)	(616.648.430)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(169.255.631)	(145.293.596)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		156.134.826	(771.960.662)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.422.518.270)	-
44	- Lãi vay đã trả		(1.649.095.892)	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		1.878.879.000	-
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		150.434.572	114.660.270
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		982.963.889	153.020.946
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		48.052.100	(226.435.000)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		145.291.725	10.802.596
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(40.787.996.709)</b>	<b>188.428.958.019</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(318.175.000)	(45.490.000)
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(42.452.000.000)	(130.280.109.589)
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(42.770.175.000)</b>	<b>(130.325.599.589)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
73	1. Tiền vay gốc		333.137.931.034	-
73.2	1.2 Tiền vay khác		333.137.931.034	-
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(219.000.000.000)	-
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(219.000.000.000)	-
<b>80</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>114.137.931.034</b>	<b>-</b>
<b>90</b>	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>30.579.759.325</b>	<b>58.103.358.430</b>
<b>101</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>15.730.581.116</b>	<b>168.136.490.180</b>
101.1	- Tiền		15.730.581.116	1.136.490.180
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	167.000.000.000
<b>103</b>	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>46.310.340.441</b>	<b>226.239.848.610</b>
103.1	- Tiền		2.310.340.441	4.239.848.610
103.2	- Các khoản tương đương tiền		44.000.000.000	222.000.000.000

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA  
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		14.346.865.700	14.651.096.252
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(18.180.896.300)	(35.109.332.604)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		4.650.533.335	20.664.028.688
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		260.132.205	43.780.000
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(260.132.205)	(36.000.000)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>816.502.735</b>	<b>213.572.336</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>428.603.543</b>	<b>526.334.613</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		428.603.543	526.334.613
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		346.538.543	255.490.413
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		32.295.000	-
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		49.770.000	270.844.200
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		<b>1.245.106.278</b>	<b>739.906.949</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.245.106.278	739.906.949
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.183.910.687	715.817.517
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		12.570.591	3.378.744
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		48.625.000	20.710.688



**Nguyễn Thị Nhật Linh**  
Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2019



**Kwon Hyuk Jun**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

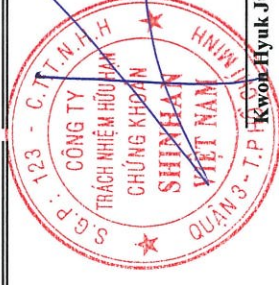
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		01/01/2018		01/01/2019		30/06/2018		30/06/2019	
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		812.600.000.000	812.600.000.000	-	-	-	-	812.600.000.000	812.600.000.000
1.1. Vốn pháp định		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		677.600.000.000	677.600.000.000	-	-	-	-	677.600.000.000	677.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	743.856.969	-	-	-	-	-	743.856.969
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	743.856.969	-	-	-	-	-	743.856.969
4. Lợi nhuận chưa phân phối		(26.008.855.236)	25.030.314.910	19.881.237.101	-	20.615.584.816	3.500.492	(6.127.618.135)	45.642.399.234
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(26.010.301.628)	25.024.632.976	19.870.493.260	-	20.592.689.702	-	(6.139.808.368)	45.617.322.678
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.446.392	5.681.934	10.743.841	-	22.895.114	3.500.492	12.190.233	25.076.556
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>786.591.144.764</b>	<b>839.118.028.848</b>	<b>19.881.237.101</b>	<b>-</b>	<b>20.615.584.816</b>	<b>3.500.492</b>	<b>806.472.381.865</b>	<b>859.730.113.172</b>



Nguyễn Thị Nhật Linh

Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2019



Kwon Hyuk Jun

Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An) là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được sở hữu bởi Shinhan Investment Corporation ( Hàn Quốc). Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 02 năm 2016 và điều chỉnh lần 02 theo giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở của Công ty tại: Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành và sửa đổi bổ sung ngày 20 tháng 11 năm 2018 và đến nay chưa có sửa đổi, bổ sung.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 812.600.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 812.600.000.000 đồng.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán, nghiên cứu, tư vấn tài chính, ngân hàng đầu tư.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

### 2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

#### a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).



**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).



Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## 2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.7 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Thiết bị văn phòng	08 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	03 - 08 năm

**2.8 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.



**2.11 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.13 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cung cấp dịch vụ tư vấn.

**2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng thành viên. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

<u>Quỹ</u>	<u>Mức trích từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

### **2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

### **2.16 . Doanh thu, thu nhập**

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

### **2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.



**2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.19 . Các khoản thuế**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị  
Minh Khai, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>4.245.242</b>	<b>42.452.000.000</b>
- Cổ phiếu	42	-
- Trái phiếu	4.245.200	42.452.000.000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>980.856</b>	<b>32.527.762.000</b>
- Cổ phiếu	926.746	31.740.958.900
- Chứng khoán khác	54.110	786.803.100
	<b>5.226.098</b>	<b>74.979.762.000</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	44.747.500	51.520.500
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	2.265.592.941	15.679.060.616
Các khoản tương đương tiền	44.000.000.000	-
	<b>46.310.340.441</b>	<b>15.730.581.116</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với lãi suất 4,3%/năm.



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị  
Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	3.429.058	5.610.500	3.429.058	5.783.300
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	235.000.000.000	235.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	227.000.000.000	227.000.000.000	227.000.000.000	227.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	-	-	69.000.000.000	69.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset Việt Nam	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	103.187.110.651	103.187.110.651	-	-
	<b>725.190.539.709</b>	<b>725.192.721.151</b>	<b>681.003.429.058</b>	<b>681.005.783.300</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi của Công ty có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,4%/năm đến 8,25%/năm.

Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị  
 Minh Khai, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Trái phiếu kỳ hạn 02 năm của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Đáo hạn vào 16/05/2020)	100.000.000.000	-
	<b><u>100.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

Trái phiếu kỳ hạn 02 năm của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, thời gian đáo hạn vào ngày 16 tháng 05 năm 2020, lãi suất trái phiếu là 9,5%/năm và được thanh toán 06 tháng/lần.

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	21.085.253.722	9.126.235.637
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	12.272.912.048	328.943.297
- <i>Phải thu hoạt động tư vấn tài chính</i>	12.229.400.000	326.104.947
- <i>Phải thu phí dịch vụ khác</i>	43.512.048	2.838.350
	<b><u>33.358.165.770</u></b>	<b><u>9.455.178.934</u></b>

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phí bảo trì phần mềm, hệ thống	282.660.977	925.839.759
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	756.596.663	163.448.725
	<b><u>1.039.257.640</u></b>	<b><u>1.089.288.484</u></b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phí phần mềm	164.593.339	223.128.337
Chi phí trả trước dài hạn khác	160.530.679	208.099.663
	<b><u>325.124.018</u></b>	<b><u>431.228.000</u></b>

**8 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ tiền thuê văn phòng	516.780.000	516.780.000
Ký quỹ taxi Mai Linh	15.000.000	15.000.000
	<b><u>531.780.000</u></b>	<b><u>531.780.000</u></b>



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị  
 Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	172.732.109.589	230.280.109.589
- Trái phiếu kỳ hạn 05 năm của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới di động	30.280.109.589	30.280.109.589
- Trái phiếu kỳ hạn 02 năm của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	-	100.000.000.000
- Trái phiếu kỳ hạn 03 năm của Công ty Cổ phần An Phát Xanh	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu kỳ hạn 02 năm của Tập đoàn Vingroup -CTCP	42.452.000.000	-
	<b><u>172.732.109.589</u></b>	<b><u>230.280.109.589</u></b>

Thông tin chi tiết về các mã trái phiếu của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

<u>Mã trái phiếu</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Thời hạn trái phiếu</u>	<u>Lãi suất</u>
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới di động	05 năm	Từ ngày 17/11/2017 đến 17/11/2022	6,55%/năm
Trái phiếu của Công ty Cổ phần An Phát Xanh	03 năm	Từ ngày 08/11/2018 đến 08/11/2021	6,7%/năm
Trái phiếu của Tập đoàn Vingroup - CTCP	02 năm	Từ ngày 25/03/2019 đến 25/03/2021	10%/năm

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2019	1.289.081.100	13.348.726.992	10.347.645.857	24.985.453.949
Mua trong kỳ	-	-	208.175.000	208.175.000
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b><u>1.289.081.100</u></b>	<b><u>13.348.726.992</u></b>	<b><u>10.555.820.857</u></b>	<b><u>25.193.628.949</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2019	1.031.264.894	4.623.361.338	5.985.810.239	11.640.436.471
Khấu hao trong kỳ	64.454.058	824.365.626	412.076.373	1.300.896.057
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b><u>1.095.718.952</u></b>	<b><u>5.447.726.964</u></b>	<b><u>6.397.886.612</u></b>	<b><u>12.941.332.528</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2019	257.816.206	8.725.365.654	4.361.835.618	13.345.017.478
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b><u>193.362.148</u></b>	<b><u>7.901.000.028</u></b>	<b><u>4.157.934.245</u></b>	<b><u>12.252.296.421</u></b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.788.205.107 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	<b>Cộng</b> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2019	314.420.000	14.227.355.600	14.541.775.600
Mua trong kỳ	-	110.000.000	110.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>314.420.000</b>	<b>14.337.355.600</b>	<b>14.651.775.600</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2019	-	5.160.133.972	5.160.133.972
Khấu hao trong kỳ	-	809.521.857	809.521.857
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>-</b>	<b>5.969.655.829</b>	<b>5.969.655.829</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	314.420.000	9.067.221.628	9.381.641.628
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>314.420.000</b>	<b>8.367.699.771</b>	<b>8.682.119.771</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.318.136.000 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**12 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2019 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	30/06/2019 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	69.000.000.000	-	(69.000.000.000)	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50.000.000.000	100.000.000.000	(150.000.000.000)	-
Ngân hàng TNHH Shinhan HongKong (*)	-	233.137.931.034	-	233.137.931.034
	<b>119.000.000.000</b>	<b>333.137.931.034</b>	<b>(219.000.000.000)</b>	<b>233.137.931.034</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(\*) Hợp đồng tín dụng số 2018-12-SSV có chi tiết một số điều khoản sau:

- + Ngân hàng cho vay số tiền: 10.000.000 USD;
- + Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: đến 18/07/2019 đối với phần gốc 4.310.344,83 USD và đến 22/11/2019 đối với phần gốc 5.689.655,17 USD. Số tiền vay đã được quy đổi theo tỷ giá cố định trên các xác nhận vay vốn theo VNĐ là 233.137.931.034 đồng.
- + Lãi suất cho vay: thả nổi theo lãi suất LIBOR kỳ hạn 3 tháng và điều chỉnh tăng 1,15% mỗi năm, thanh toán lãi định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân.



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị  
 Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	1.508.540.000	-
Phải trả các đối tượng khác	370.339.000	-
	<b>1.878.879.000</b>	<b>-</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	571.467.780	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.449.787.658	3.719.284.846
Thuế Thu nhập cá nhân	960.480.714	623.270.662
Các loại thuế khác	8.267.809	13.006.440
	<b>4.990.003.961</b>	<b>4.355.561.948</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.080.117.147	115.013.699
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	-	169.255.631
	<b>2.080.117.147</b>	<b>284.269.330</b>

**16 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Shinhan Investment Corporation	100,00%	812.600.000.000	100,00%	812.600.000.000
	<b>100%</b>	<b>812.600.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>812.600.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	45.617.322.678	25.024.632.976
Lợi nhuận chưa thực hiện	25.076.556	5.681.934
	<b>45.642.399.234</b>	<b>25.030.314.910</b>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị  
 Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**17 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.860.000	2.440.000
	<b><u>2.860.000</u></b>	<b><u>2.440.000</u></b>

**18 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	139.506.230.000	137.885.330.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	102.000.000	-
	<b><u>139.608.230.000</u></b>	<b><u>137.885.330.000</u></b>

**19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11.500.000	1.080.000
	<b><u>11.500.000</u></b>	<b><u>1.080.000</u></b>

**20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	40.600.000	11.900.000
	<b><u>40.600.000</u></b>	<b><u>11.900.000</u></b>

**21 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	<b>1.183.910.687</b>	<b>346.538.543</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	33.607.151	27.360.393
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.150.303.536	319.178.150
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	<b>12.570.591</b>	<b>32.295.000</b>
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	<b>48.625.000</b>	<b>49.770.000</b>
2. Nhà đầu tư nước ngoài	48.625.000	49.770.000
	<b><u>1.245.106.278</u></b>	<b><u>428.603.543</u></b>

**22 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>1.240.871.938</b>	<b>424.367.503</b>
1.1. Nhà đầu tư trong nước	33.853.142	23.124.353
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.207.018.796	401.243.150
<b>3. Phải trả khác của Nhà đầu tư</b>	<b>4.234.340</b>	<b>4.236.040</b>
3.2. Nhà đầu tư nước ngoài	4.234.340	4.236.040
	<b><u>1.245.106.278</u></b>	<b><u>428.603.543</u></b>

**23 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, góc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	4.234.340	4.236.040
	<b><u>4.234.340</u></b>	<b><u>4.236.040</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG**

**a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	22.401.532.809	20.797.791.260
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.147.656.440	2.413.945.206
	<b><u>32.549.189.249</u></b>	<b><u>23.211.736.466</u></b>

**b) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu phí tư vấn tìm đối tác tiềm năng cho khách hàng	1.536.615.200	1.686.747.637
Thu phí dịch vụ tư vấn, kiểm tra và giám sát hoạt động công ty mục tiêu của khách hàng	1.299.185.175	619.982.762
Thu phí dịch vụ tư vấn, giám sát hoạt động liên quan đến thỏa thuận cấp tín dụng của khách hàng	13.520.681.818	2.771.279.350
	<b><u>16.356.482.193</u></b>	<b><u>5.078.009.749</u></b>



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị  
 Minh Khai, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**25 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG****a) Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí giao dịch chứng khoán	53.433.826	367.649.171
Chi phí khấu hao	1.595.694.621	1.583.210.582
Chi phí nhân viên	491.432.940	467.782.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.718.766.120	2.996.704.311
Chi phí bằng tiền khác	245.208.998	263.686.920
	<b>4.104.536.505</b>	<b>5.679.033.536</b>

**b) Chi phí hoạt động tư vấn tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	4.906.957.098	1.608.313.755
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.756.845.315	229.379.600
- Chi phí khác	180.708.746	204.581.048
	<b>6.844.511.159</b>	<b>2.042.274.403</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.074.415	21.433.152
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	179.301	21.433.152
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	22.895.114	-
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	7.214.970	43.302.106
	<b>30.289.385</b>	<b>64.735.258</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	9.021.235	23.131.639
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	9.021.235	23.131.639
Chi phí lãi vay	3.614.199.340	317.041.096
	<b>3.623.220.575</b>	<b>340.172.735</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	5.495.815.101	3.910.932.615
Chi phí công cụ, dụng cụ	56.486.443	55.216.718
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	514.723.293	475.786.596
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.485.000	2.563.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.053.720.294	1.075.306.080
Chi phí khác	824.801.817	343.113.555
	<b>8.953.031.948</b>	<b>5.862.919.130</b>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị  
 Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.765.105.406	19.881.237.101
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(19.881.237.101)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(19.881.237.101)
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.765.105.406	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>5.153.021.082</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.719.284.846	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.422.518.270)	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>3.449.787.658</b>	<b>-</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc/Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.310.340.441	-	15.730.581.116	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	725.192.721.151	-	681.005.783.300	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	272.732.109.589	-	230.280.109.589	-
Các khoản phải thu	33.358.165.770	-	9.455.178.934	-
	<b>1.077.593.336.951</b>	<b>-</b>	<b>936.471.652.939</b>	<b>-</b>
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Vay và nợ			233.137.931.034	119.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			1.909.625.778	29.888.389
Chi phí phải trả			2.080.117.147	284.269.330
			<b>237.127.673.959</b>	<b>119.314.157.719</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	725.192.721.151	-	-	725.192.721.151
	<u>725.192.721.151</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>725.192.721.151</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	681.005.783.300	-	-	681.005.783.300
	<u>681.005.783.300</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>681.005.783.300</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị

Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.310.340.441	-	-	46.310.340.441
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000.000	172.732.109.589	-	272.732.109.589
Các khoản phải thu	33.358.165.770	-	-	33.358.165.770
	<b><u>179.668.506.211</u></b>	<b><u>172.732.109.589</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>352.400.615.800</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.730.581.116	-	-	15.730.581.116
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	230.280.109.589	-	230.280.109.589
Các khoản phải thu	9.455.178.934	-	-	9.455.178.934
	<b><u>25.185.760.050</u></b>	<b><u>230.280.109.589</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>255.465.869.639</u></b>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị  
 Minh Khai, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	233.137.931.034	-	-	233.137.931.034
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.909.625.778	-	-	1.909.625.778
Chi phí phải trả	2.080.117.147	-	-	2.080.117.147
	<b><u>237.127.673.959</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>237.127.673.959</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	119.000.000.000	-	-	119.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	29.888.389	-	-	29.888.389
Chi phí phải trả	284.269.330	-	-	284.269.330
	<b><u>119.314.157.719</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>119.314.157.719</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê 264 m<sup>2</sup> tại Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có thời hạn 03 năm, hết hạn vào ngày 31 tháng 07 năm 2021, giá thuê 517.500 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Phòng 2201, lầu 22, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị  
 Minh Khai, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
		VND	VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>			
Shinhan Investment Corporation	Công ty mẹ	908.933.928	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Shinhan Investment Corporation	Công ty mẹ	279.765.249	701.055.832
<b>Vay vốn</b>			
Ngân hàng TNHH Shinhan HongKong	Cùng Công ty mẹ	233.137.931.034	-
<b>Thanh toán gốc vay</b>			
Ngân hàng TNHH Shinhan HongKong	Cùng Công ty mẹ	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	150.000.000.000	-
<b>Thu lãi tiền gửi</b>			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	845.661.244	6.687.072.192

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	45.959.703.114	14.977.986.888
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	200.000.000.000
<b>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</b>			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	150.323.288	75.616.438
<b>Các khoản vay</b>			
Ngân hàng TNHH Shinhan HongKong	Cùng Công ty mẹ	233.137.931.034	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	69.000.000.000
<b>Phải trả khác</b>			
Shinhan Investment Corporation	Công ty mẹ	17.955.035	17.955.035

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.618.568.197	2.341.048.800



**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



---

**Nguyễn Thị Nhật Linh**  
Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2019



---

**Kwon Hyuk Jun**  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN  
SHINHAN VIỆT NAM**  
*SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD*  
Số/No.: 41/CV-2019  
(V/v Giải trình kết quả hoạt động  
kinh doanh 6 tháng /2019)  
(Ref. Explain about business result in 6  
months /2019)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**  
*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*  
*Independence – Freedom – Happiness*  
.....oOo.....

TPHCM, ngày/day 15 tháng/month 08 năm/year 2019

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**To:** - *State Securities Committee*  
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*  
- *Hanoi Stock Exchange*

- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 và Luật chứng khoán sửa đổi bổ sung số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010.

*Pursuant to Laws on Securities No.70/2006/QH1 dated 29/06/2006 and modified Laws of Securities No. 62/2010/QH12 dated 24/11/2010.*

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015.

*Pursuant to Circular No. 155/2015/TT-BTC dated 06/10/2015.*

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam xin được giải trình về tình hình lãi của hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

*Shinhan Securities Vietnam explain about profits of business result in 6 months of the year 2019 as bellows:*

Cuối năm 2017, công ty đã thực hiện tăng vốn lên 812,600,000,000 đồng nên doanh thu đầu tư tăng. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty đã đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, đặc biệt là mảng môi giới và doanh thu hoạt động đầu tư tài chính tăng mạnh. Trong khi đó chi phí hoạt động kinh doanh tăng. Vì vậy, công ty chúng tôi lãi 6 tháng đầu năm 2019 với số tiền 20,612,084,324 đồng so với mức lãi 19,881,237,101 đồng của 6 tháng đầu năm 2018.

*By the end of 2017, the company has raised capital to VND812.6 billion so the investment income increased. In 6 months of the year 2019, the company boosted its business activities, especially brokerage and financial investment activities. Meanwhile, operating expenses also increased. Therefore, our company's profit in 6 months of the year 2019 amounted to VND 20,612,084,324 compared to the profit of VND 19,881,237,101 in 6M FY2018.*



Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019, Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình để cơ quan chủ quản được rõ.

*There in before is all contents explain about business operation result in 6 months of the year 2019, Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd explain to in charge institution cleared.*

Trân trọng,  
Best Regards,

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ as above;
- Lưu văn thư/ filing;

**TỔNG GIÁM ĐỐC**   
**GENERAL DIRECTOR**  
  
**KWON HYUK JUN**

